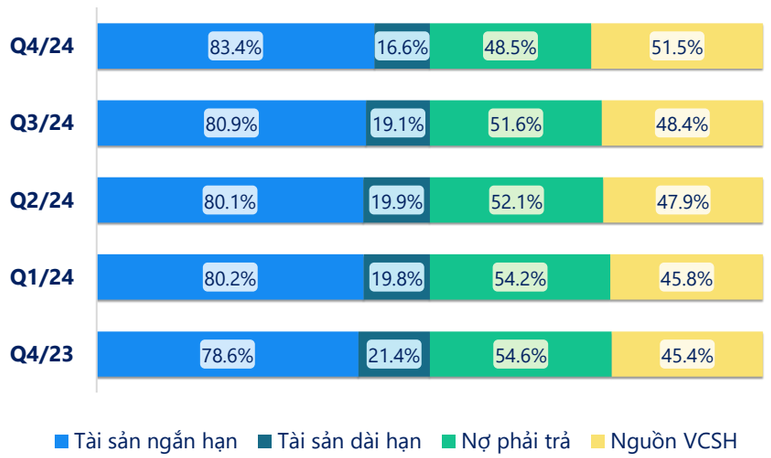
FireAnt

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,680
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	658,225
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,219
P/E	44.1
EPS	266

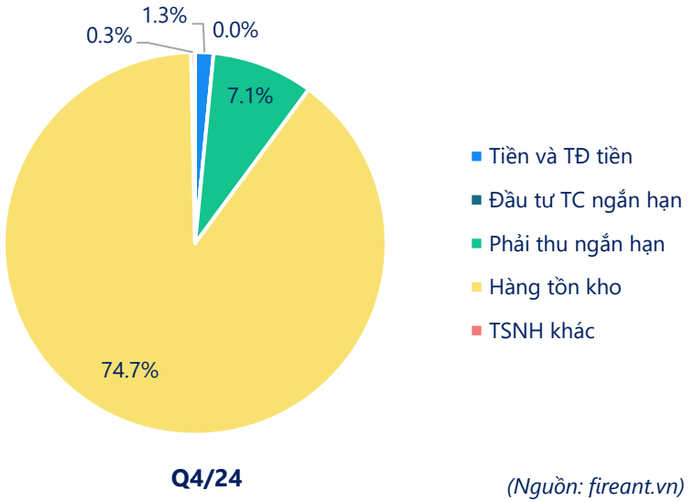
	YTD	1T	3T	6T
QCG	-1.7%	71.8%	-3.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



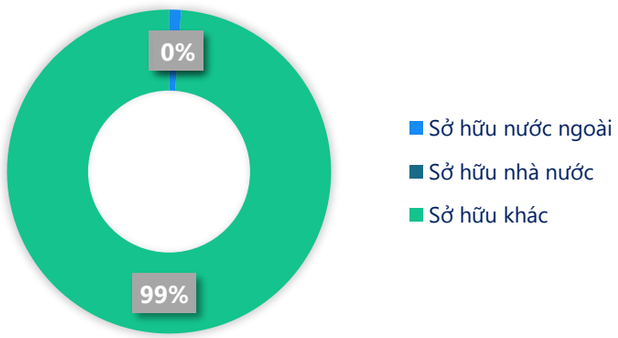
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



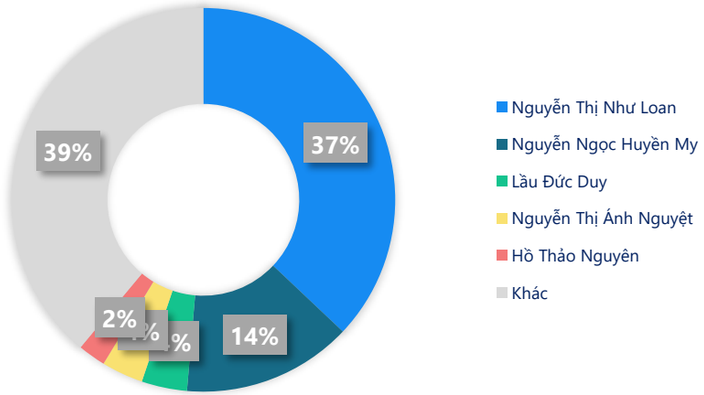
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



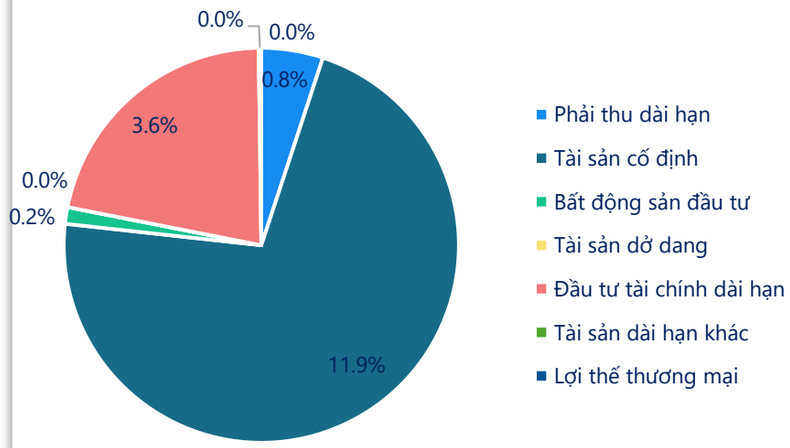
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

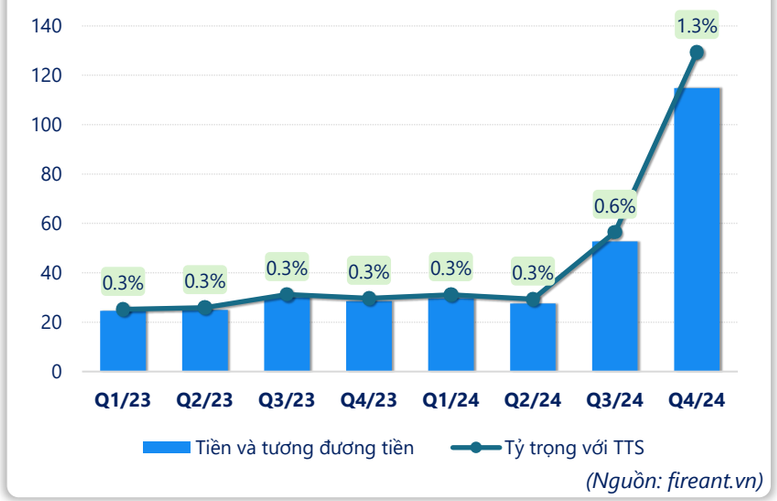


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

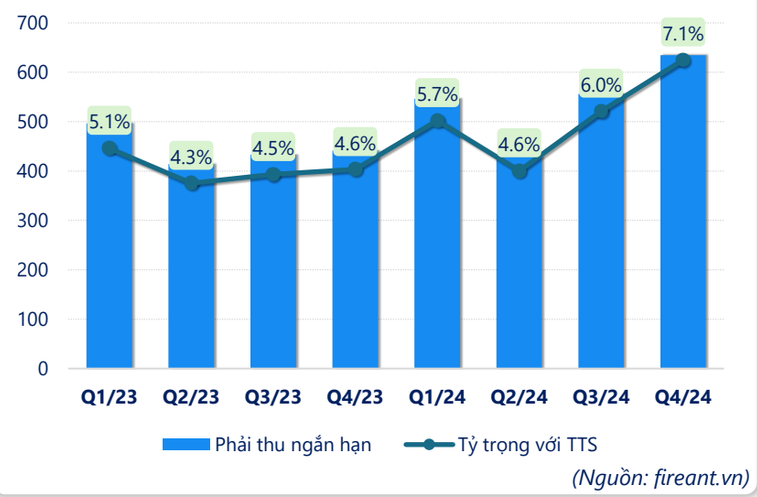
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Tiền và tương đương tiền



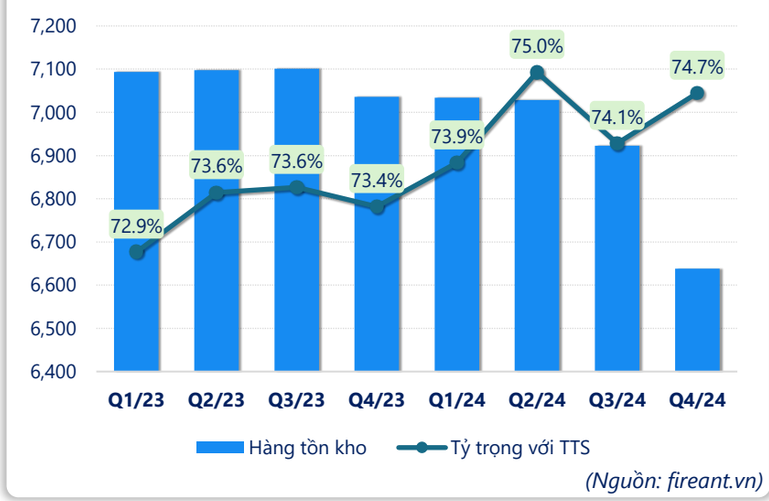
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



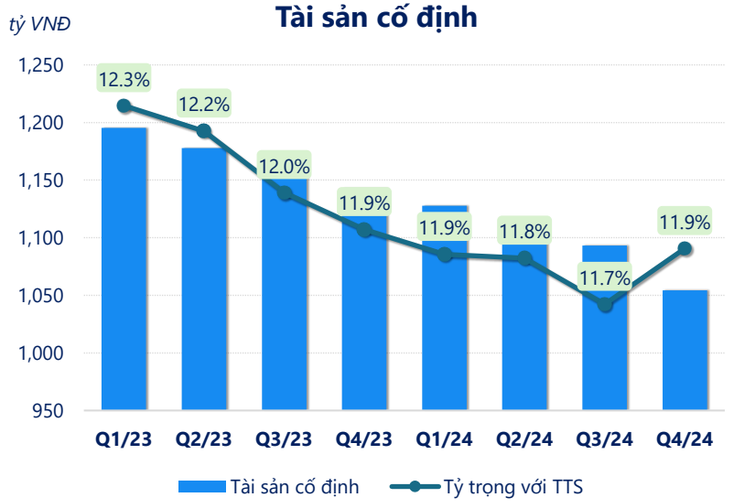
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



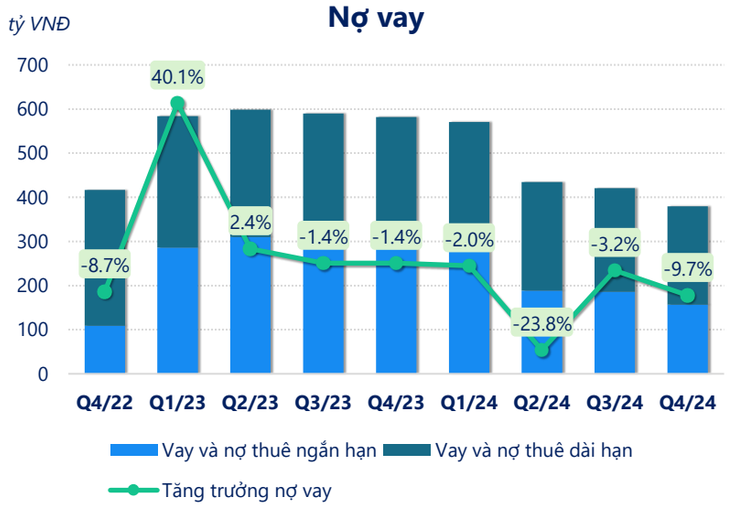
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



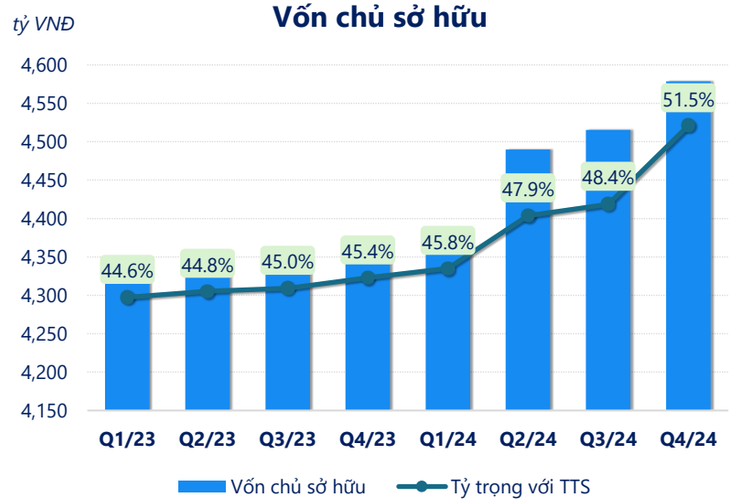
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

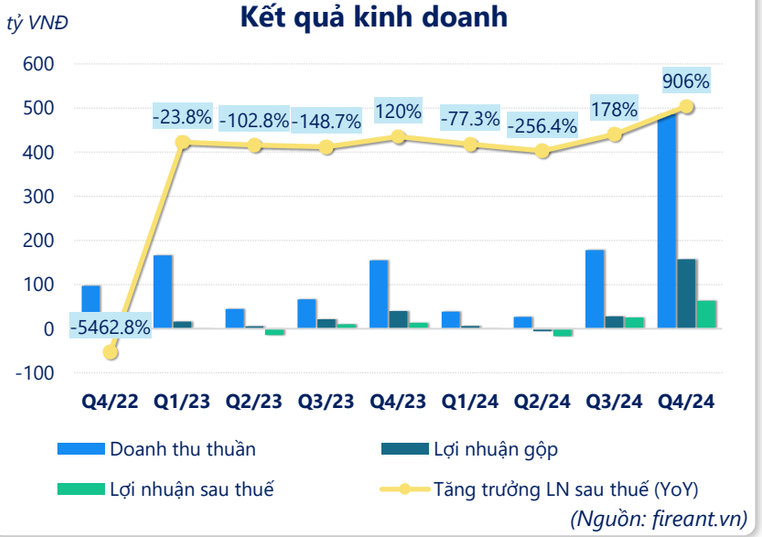


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

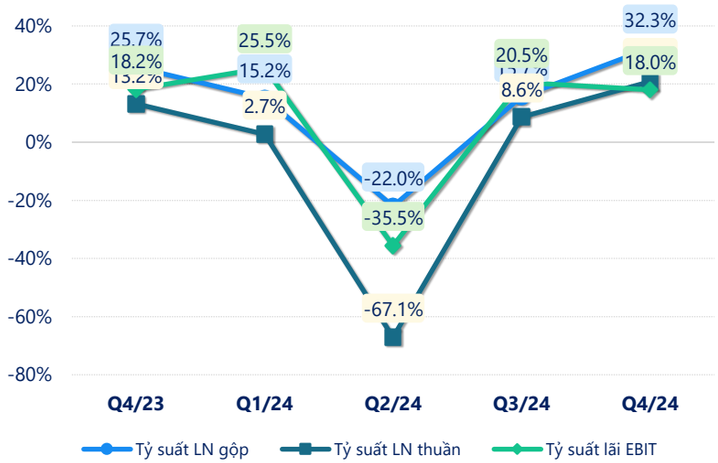
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Kết quả kinh doanh



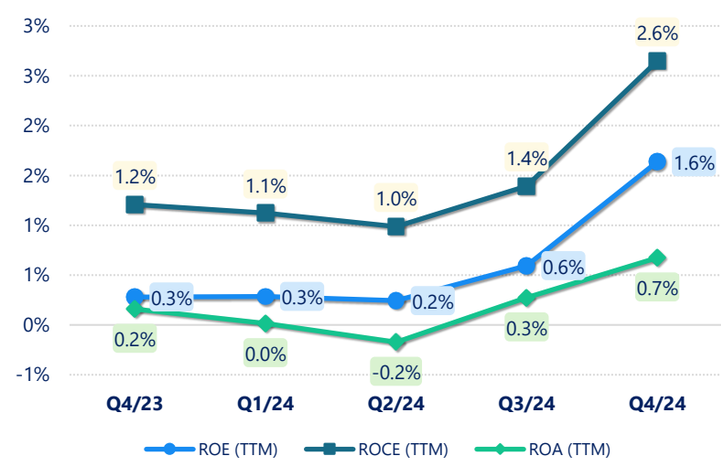
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



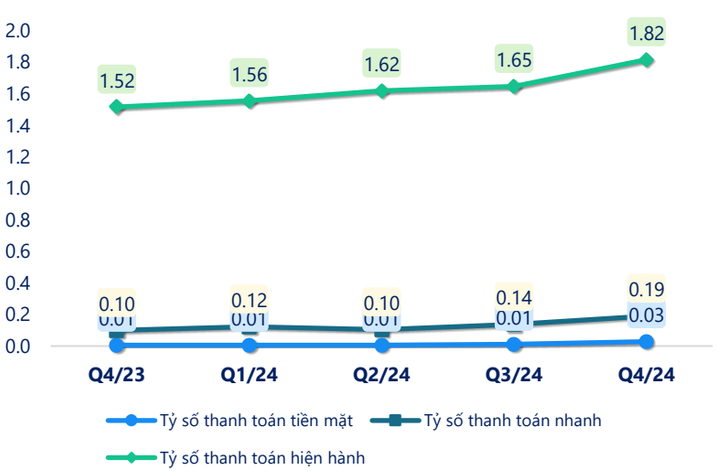
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



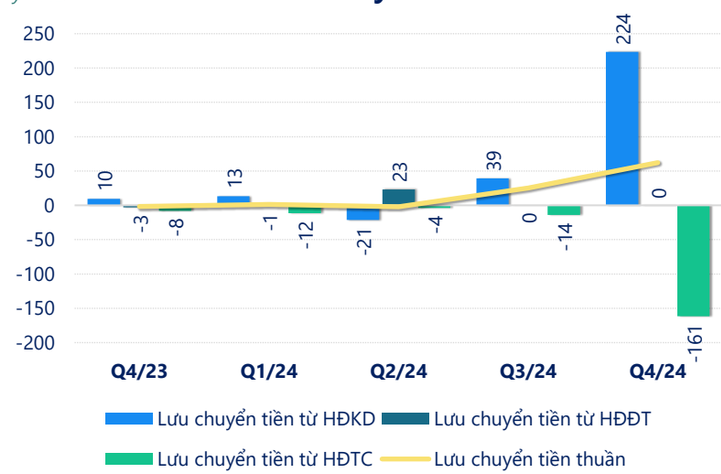
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,884**	**9,567**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	7,413	7,531	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	115	28.5	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	442	43.7%
Hàng tồn kho	6,638	7,036	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	24.8	1.6%
Tài sản dài hạn	**1,471**	**2,036**	**-27.8%**
Phải thu dài hạn	74.3	142	-47.5%
Tài sản cố định	1,054	1,143	-7.7%
Bất động sản đầu tư	20.0	15.1	32.2%
Tài sản dở dang	0	3.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	732	-56.4%
Tài sản dài hạn khác	**3.14**	**1.28**	**146%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,305	5,225	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**4,081**	**4,957**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	314	-50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	45.1	-24.1%
Nợ dài hạn	224	269	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	223	268	-16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	155	38.7	26.5	178	486
Giá vốn hàng bán	115	32.8	32.3	150	329
Lợi nhuận gộp	39.8	5.90	-5.83	28.0	157
Doanh thu HĐTC	0.01	6.42	0.00	0.16	0.02
Chi phí TC	13.9	9.03	8.44	8.11	11.1
Chi phí lãi vay	13.9	9.03	8.38	8.10	11.1
LN trong công ty LKLD	3.20	1.49	0.00	0.00	-2.64
Chi phí bán hàng	-0.44	0.32	0	0.09	32.8
Chi phí QLDN	9.15	3.40	3.51	4.61	9.25
LN thuần từ HĐKD	20.5	1.05	-17.8	15.4	101
Lợi nhuận khác	-6.12	-0.18	-0.02	13.1	-24.8
LN trước thuế	14.3	0.87	-17.8	28.5	76.6
Lợi nhuận sau thuế	13.7	0.65	-17.3	25.4	63.2
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	1.38	-16.4	25.9	62.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.60	13.4	-21.1	39.2	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.11	-0.65	23.0	-0.13	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-11.6	-3.91	-13.9	-161
Tiền đầu kỳ	30.1	28.5	29.7	27.6	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.61**	**1.17**	**-2.09**	**25.2**	**62.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.5	29.7	27.6	52.7	115

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic